

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TỰ HỌC TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT CHO HỌC VIÊN DỰ KHOÁ LÀO NĂM THỨ HAI, HỌC VIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ

NGUYỄN BÁ DUY¹
BANDITH LATSAMAY²

Abstract: Vocabulary serves not only as a crucial tool enabling international students in general, and second-year Lao preparatory students at the Military Technical Academy (MTA) in particular, to use the language flexibly in daily communication but also significantly impacts their academic research and knowledge acquisition in Vietnam. This study employs a mixed-methods approach to assess the current situation and challenges in the self-study of Vietnamese vocabulary among 16 second-year Lao students at MTA. The findings reveal several difficulties, including heavy vocabulary load, inaccurate pronunciation, limited practice opportunities, and incomplete comprehension of word meanings. Based on these findings, the study proposes technology-based learning methods to enhance vocabulary retention and application, thereby improving students' overall learning effectiveness.

Keywords: *vocabulary, challenges, self-study, methods, Laos, Military Technical Academy*

1. Đặt vấn đề

Số lượng học viên Lào theo học tại Học viện Kỹ thuật Quân sự (HVKTQS) đang có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây, với tổng số hiện tại là 87 học viên. Việc thành thạo tiếng Việt, đặc biệt là khả năng sử dụng từ vựng một cách linh hoạt, đã trở thành yêu cầu cần thiết đối với các học viên Lào, vì đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình học tập và sinh hoạt tại Việt Nam. Tuy nhiên, dù đã trải qua một năm học tiếng Việt tại Học viện, nhiều học viên dự khoá Lào năm hai vẫn gặp khó khăn trong việc sử dụng từ vựng để hỗ trợ các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Điều này gây ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp hàng ngày cũng như tiếp thu kiến thức chuyên ngành.

Bên cạnh đó, hiện nay có rất ít các công trình nghiên cứu, giáo trình tài liệu, phương pháp cụ thể nhằm hướng dẫn học viên Lào nâng cao vốn từ vựng tiếng Việt. Tất cả những điều này trở thành rào cản khiến quá trình sinh sống, học tập của học viên Lào trở nên khó khăn.

Để đạt được trình độ thành thạo bất cứ một ngôn ngữ nào, kể cả tiếng Việt đều đòi hỏi một nền tảng vững chắc, trong đó việc nắm vững từ vựng là một yếu tố cốt lõi cần được ưu tiên. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung đánh giá thực trạng, tìm ra các vấn đề mà học viên Dự khoá Lào năm thứ hai đang gặp phải trong quá trình tự học từ vựng, từ đó đưa ra một số phương pháp ứng dụng công nghệ vào quá trình học tập để cải thiện, nâng cao khả năng tự học từ vựng cho học viên, giúp học viên ghi nhớ và vận dụng từ vựng hiệu quả hơn.

2. Cơ sở lý luận

Trên thế giới, từ vựng (vocabulary) được Hornby [6, tr.959] định nghĩa “là tập hợp tất cả vốn từ mà một người biết đến hoặc được sử dụng trong một ngôn ngữ đích”. Theo quan điểm của Nation, từ vựng đóng vai trò là phương tiện mang ý nghĩa của ngôn ngữ, mà cả người học và người sử dụng ngôn ngữ cần hiểu và vận dụng trong bốn kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết [9, tr.17].

Từ vựng là các đơn vị cơ bản cấu thành ngôn ngữ. Trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai, nó đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ khác. Điều này đã được Wilkins [11, tr.111] khẳng định khi đưa ra quan điểm: “Không có ngữ pháp, rất ít nội dung có thể được truyền

^{1,2} Học viện Kỹ thuật Quân sự

đạt; không có từ vựng, không thể truyền đạt bất cứ điều gì”. Từ vựng thường được ví như những viên gạch xây dựng nên “ngôi nhà ngôn ngữ”, bởi sự phát triển của ngôn ngữ bắt đầu từ các đơn vị từ.

Nói về tầm quan trọng của việc học từ vựng, sự hạn chế về vốn từ vựng có thể cản trở người học ngoại ngữ thứ hai đạt được trình độ nâng cao trong các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết [7, tr.52]. Đồng quan điểm, Alhamami [2, tr.89] cho rằng việc hiểu biết về từ vựng có thể hỗ trợ người học nâng cao khả năng tiếp cận ngôn ngữ đích cũng như gia tăng cơ hội tham gia vào quá trình phát triển ngôn ngữ từ giai đoạn đầu. Không ai có thể học một ngôn ngữ mà không bắt đầu bằng việc tiếp thu từ vựng. Vì vậy, việc học từ vựng được xem là bước đầu tiên trong quá trình tiếp thu một ngôn ngữ mới. Người học ngôn ngữ cần trang bị vốn từ vựng trước khi tiếp cận các quy tắc ngữ pháp, kỹ năng đọc hiểu và kỹ năng viết.

Hiện nay, hầu hết các nhà nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực này như Henriksen [5, tr.304], Nation [9, tr.24]... đều đồng thuận trong việc phân chia kiến thức từ vựng dựa trên phạm vi sử dụng của nó trong bốn kỹ năng ngôn ngữ: viết, đọc, nghe và nói. Do đó, họ chia kiến thức từ vựng thành hai loại chính: từ vựng tiếp nhận (receptive vocabulary) và từ vựng sản sinh (productive vocabulary). Từ vựng tiếp nhận (receptive vocabulary knowledge) đề cập đến khả năng hiểu cấu trúc, ý nghĩa và bối cảnh sử dụng của từ khi người học nghe hoặc nhìn thấy nó, trong khi từ vựng sản sinh (productive vocabulary knowledge) liên quan đến khả năng sử dụng từ đó trong bài viết hoặc lời nói và đòi hỏi khả năng sử dụng từ đúng trong các ngữ cảnh từ vựng, ngữ dụng và cú pháp, cũng như chính tả và phát âm chính xác. Người học trước tiên tiếp thu từ vựng theo hướng tiếp nhận và sau khi có quá trình thực hành, những từ vựng này mới có thể được sử dụng một cách chủ động. Như vậy, từ vựng tiếp nhận dần dần chuyển thành từ vựng sản sinh khi người học hiểu sâu hơn về từ vựng đó.

Để đánh giá vốn từ vựng, các nhà nghiên cứu trên thế giới hiện nay sử dụng hai thước đo chính, đó là “độ sâu của vốn từ vựng” (depth of vocabulary knowledge) và “độ rộng của vốn từ vựng” (breadth of vocabulary knowledge). Khái niệm “độ sâu của vốn từ vựng” được Anderson và Freebody đưa ra 1981 nhằm đánh giá mức độ hiểu biết về từ vựng. Việc phát triển độ sâu từ vựng thường liên quan đến quá trình tích lũy kiến thức thông qua việc tiếp xúc và sử dụng từ trong nhiều ngữ cảnh khác nhau nhằm học được hình thức, ý nghĩa và cách sử dụng của từ. Mặt khác, “độ rộng của vốn từ vựng” đề cập đến số lượng từ mà người học biết. Độ rộng của vốn từ vựng chủ yếu được xác định dựa trên khả năng liên kết giữa hình thức và ý nghĩa của từ. Mặc dù đây là một bước quan trọng trong quá trình phát triển từ vựng, giúp tăng khả năng nhận diện và hiểu từ, nhưng nó không đảm bảo rằng người học có thể sử dụng từ một cách chính xác. Chính vì vậy, việc phát triển độ sâu từ vựng cũng là một yêu cầu quan trọng.

3. Thực trạng tự học từ vựng tiếng Việt của học viên dự khoá Lào năm hai tại HVKTQS

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (Mixed-method approach) để xác định thực trạng tự học từ vựng tiếng Việt của học viên dự khoá Lào năm hai tại HVKTQS. Phương pháp này là một quy trình thu thập, phân tích và hỗn hợp cả về phương pháp định tính và định lượng trong một nghiên cứu nhằm hiểu một vấn đề nghiên cứu. Các dữ liệu định lượng được thu thập thông qua 5 câu hỏi được xây dựng cẩn trọng, nhằm làm rõ những yếu tố tác động và những khó khăn mà học viên gặp phải trong quá trình học từ vựng tiếng Việt. Sau đó, việc sử dụng phương pháp phỏng vấn làm công cụ thu thập dữ liệu để khám phá sâu hơn vấn đề dưới góc nhìn của người học, từ đó có được những thông tin đa chiều, góp phần hình thành cái nhìn toàn diện về vấn đề nghiên cứu.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng tham gia nghiên cứu là 16 học viên Lào hiện đang là học viên dự khoá năm hai tại HVKTQS. Trong số học viên tham gia khảo sát, có 15 học viên nam và 1 học viên nữ. Bên cạnh đó,

một giáo viên hiện đang phụ trách dạy tiếng Việt cho đối tượng nghiên cứu cũng được mời tham gia phỏng vấn. Danh tính của người tham gia được bảo mật hoàn toàn nhằm đảm bảo quyền riêng tư và tôn trọng các cá nhân liên quan.

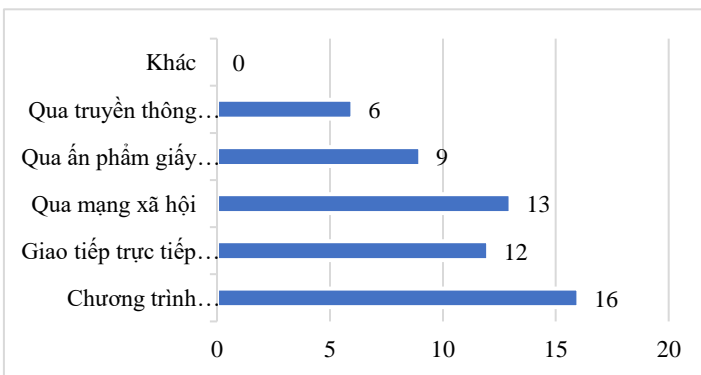
3.3. Kết quả nghiên cứu

Để phân tích chính xác thực trạng trong việc tự học từ vựng của học viên Dự khoá Lào năm hai tại HVKTQS, nghiên cứu thực hiện đánh giá trên 2 nội dung: các yếu tố ảnh hưởng và các khó khăn của học viên trong việc học từ vựng.

3.3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tự học tiếng Việt của học viên Lào năm hai tại HVKTQS

Qua khảo sát, học viên Dự khoá Lào năm thứ hai khi được cử sang học tập ở Việt Nam, tất cả đều có trình độ học vấn trung học phổ thông, trong đó 100% học viên đều chưa được học tiếng Việt. Như vậy, tất cả các học viên đều có xuất phát điểm giống nhau. Tính đến thời điểm khảo sát, tức đầu học kì I năm học 2024 - 2025, Học viên Lào năm thứ hai tại HVKTQS tham gia 1.140 tiết tiếng Việt theo thời khoá biểu. Học viên ngay khi bắt đầu chương trình học được học 72 tiết ngữ âm. Sau đó, học viên được giảng dạy theo giáo trình Tiếng Việt của Đoàn Thiện Thuật và được chia làm 3 trình độ: A1, A2 và B. Nội dung chương trình được sắp xếp từ dễ đến khó, cung cấp các chủ đề đa dạng, phù hợp với các nhu cầu cơ bản trong giao tiếp hàng ngày. Mặt khác, học viên được giảng dạy trực tiếp bởi giáo viên bản ngữ đã đem lại hiệu quả tích cực.

Đánh giá mức độ tác động của chương trình giảng dạy tiếng Việt trên lớp đối với kĩ năng nói tiếng Việt được thể hiện ở Biểu đồ 1. Có thể thấy học viên đánh giá chương trình giảng dạy tiếng Việt trên lớp là nguồn cung cấp từ vựng hiệu quả nhất với số lượng đánh giá cao nhất (16/16 = 100%). Qua phỏng vấn ngẫu nhiên, ý kiến của học viên cho rằng việc được học trong môi trường có sự hướng dẫn, giải thích trực tiếp từ giảng viên giúp việc hiểu ý nghĩa và cách sử dụng từ được chính xác hơn. Đồng thời, việc học tập được xây dựng có hệ thống bài giảng, từ vựng được cung cấp theo chủ đề cụ thể và được thực hành tại lớp thông qua các bài tập, hội thoại và bài đọc giúp học viên tiếp cận từ vựng một cách có tổ chức, dễ dàng ghi nhớ và áp dụng điều này cho thấy chương trình đào tạo của HVKTQS đã cung cấp tốt nền tảng kĩ năng nói cho học viên.

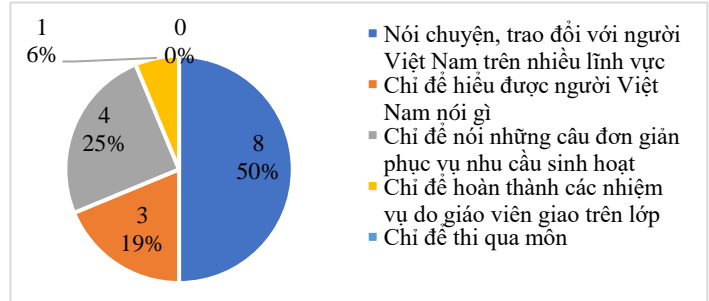


Biểu đồ 1. Đánh giá các nguồn cung cấp từ vựng tiếng Việt có hiệu quả đối với học viên Dự khoá Lào năm hai tại HVKTQS

Nguồn từ vựng đến từ mạng xã hội cũng được học viên đánh giá cao (13/16=81,25%) do môi trường mạng xã hội giúp học viên có cơ hội tiếp xúc với từ vựng tiếng Việt trong môi trường thực tế, sử dụng ngôn ngữ đời thường, không quá mang tính học thuật thông qua các bài đăng, bình luận, video, hình ảnh,... có tính tương tác cao, do đó, học viên có thể nhớ từ nhanh hơn và cũng tự tin phản hồi do không phải quá chú trọng vào nhiều yếu tố như ngoại hình, cử chỉ, giao tiếp mắt,... trong giao tiếp trực tiếp.

Giao tiếp trực tiếp với người Việt Nam chỉ giúp cải thiện từ vựng ở mức khá (12/16 = 75%). Truyền thông và các ấn phẩm giấy phần nào có hiệu quả nhưng không được đánh giá cao. Nguyên nhân chủ yếu là do các nguồn này đều cần có trình độ nghe - hiểu, đọc - hiểu, nói nhất định nên khó tiếp cận với những học viên chưa có vốn từ vựng lớn, chưa thành thạo tiếng Việt.

Như vậy, chương trình giảng dạy trên lớp là nguồn học từ vựng tiếng Việt hiệu quả nhất do tính hệ thống, có giảng viên hướng dẫn và thực hành trực tiếp. Nhưng để đánh giá được mức độ chủ động trong việc tiếp thu từ vựng trong quá trình học trên lớp. Khi có động lực cao, người học sẽ tập trung hơn vào việc ghi nhớ từ vựng và ngữ pháp. Họ có xu hướng áp dụng các kĩ thuật học tập hiệu quả như ghi chú, luyện tập thường xuyên.



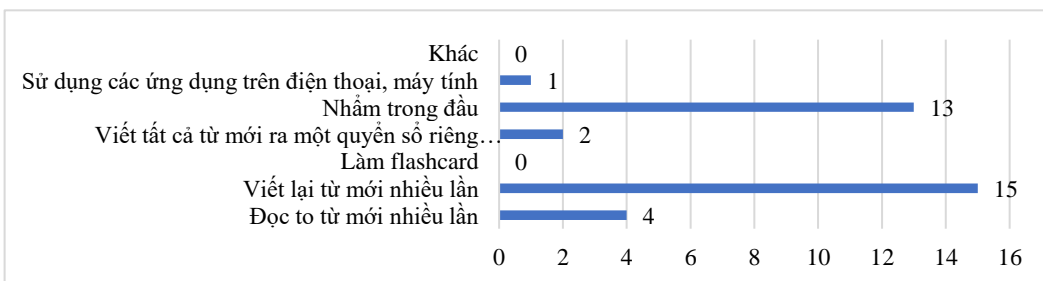
Biểu đồ 2. Đánh giá động lực học từ vựng tiếng Việt của học viên Dự khoá Lào năm thứ hai tại HVKTQS

Động lực cũng ảnh hưởng đến mức độ hiểu sâu về từ và cách sử dụng linh hoạt từ vựng trong thực tế. Để làm rõ động lực của học viên Lào năm hai, nhóm tác giả tiến hành khảo sát, đánh giá và thu được kết quả được trình bày ở Biểu đồ 2.

Phần lớn học viên (50%) học từ vựng để nói chuyện, trao đổi với người Việt trên nhiều lĩnh vực. Điều này cho thấy nhu cầu giao tiếp thực tế là yếu tố quan trọng thúc đẩy việc học ngôn ngữ. Một tỉ lệ đáng kể (25%) học từ vựng chủ yếu để hiểu được người Việt nói gì, phản ánh mong muốn cải thiện kĩ năng nghe và tương tác trong học tập và cuộc sống hàng ngày. Trong khi đó, 19% học viên chỉ đặt mục tiêu nói những câu đơn giản phục vụ nhu cầu sinh hoạt, cho thấy một số học viên chưa có nhu cầu sử dụng tiếng Việt ở mức độ sâu hơn. Một số ít (6%) học từ vựng chỉ để hoàn thành nhiệm vụ do giáo viên giao trên lớp, điều này có thể xuất phát từ áp lực học tập hơn là động lực tự nhiên. Đáng chú ý, không có học viên nào học tiếng Việt chỉ để thi qua môn, chứng tỏ rằng phần lớn học viên đều nhận thức được tầm quan trọng thực tế của ngôn ngữ này. Những kết quả này phản ánh rằng nhu cầu giao tiếp và hoà nhập với môi trường tiếng Việt là động lực chính giúp học viên Lào học từ vựng tiếng Việt một cách hiệu quả.

Đánh giá phương pháp tự học từ vựng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định thực trạng học từ vựng của học viên Lào năm thứ hai tại HVKTQS. Việc đánh giá này giúp nhận diện những phương pháp học tập phổ biến mà học viên đang sử dụng, từ đó xác định được mức độ hiệu quả của từng phương pháp và đồng thời phát hiện khó khăn và hạn chế trong quá trình học tập. Qua khảo sát trên đối tượng nghiên cứu về phương pháp tự học từ vựng, nhóm nghiên cứu thu được kết quả trình bày ở Biểu đồ 3.

Dựa trên biểu đồ về phương pháp tự học từ vựng của học viên Lào năm hai tại HVKTQS, có thể thấy rằng phương pháp viết lại từ mới nhiều lần (15 học viên) và nhẩm trong đầu (13 học viên) được sử dụng phổ biến nhất. Điều này cho thấy phần lớn học viên vẫn áp dụng cách học từ vựng truyền thống, dựa vào lặp đi lặp lại để ghi nhớ. Tuy nhiên, cách học này có thể dẫn đến tình trạng học thuộc máy móc mà không thực sự hiểu và vận dụng được từ trong ngữ cảnh thực tế.



Biểu đồ 3. Phương pháp tự học từ vựng của học viên Dự khoá Lào năm thứ hai tại HVKTQS

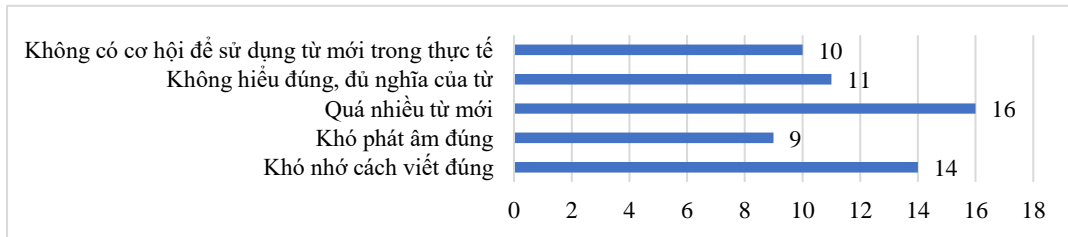
Một số ít học viên chọn đọc từ mới nhiều lần (4 học viên) và viết tắt cả từ mới ra một quyển sổ

riêng (2 học viên), cho thấy những học viên này có sự chú ý nhất định đến việc ghi nhớ lâu dài và có ý định và nhu cầu sử dụng từ vựng trong giao tiếp thực tế. Tuy nhiên, các phương pháp học từ vựng hiện đại, như làm flashcard hoặc sử dụng ứng dụng trên điện thoại, máy tính, lại chưa được nhiều học viên áp dụng. Điều này cho thấy họ chưa tận dụng tối đa công nghệ trong việc học từ vựng, dẫn đến khả năng ghi nhớ kém hiệu quả hoặc dễ quên. Nhìn chung, phương pháp tự học từ vựng của học viên Lào năm thứ hai tại HVKTQS vẫn còn mang tính truyền thống, thiên về ghi nhớ thụ động hơn là sử dụng thực tiễn.

3.3.2. Các khó khăn trong việc tự học từ vựng tiếng Việt của học viên Dự khoá Lào năm thứ hai

Để tìm hiểu về các khó khăn, vấn đề mà học viên Dự khoá Lào năm thứ hai gặp phải trong tự học từ vựng tiếng Việt, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát và thu được kết quả qua Biểu đồ 4.

Nhìn vào biểu đồ ta thấy, 100% học viên Lào năm thứ hai tại HVKTQS tham gia nghiên cứu đều nhận định tần suất tiếp nhận từ mới liên tục với số lượng lớn là một vấn đề gây cản trở việc học từ vựng. Học viên Lào học 1.140 tiết tiếng Việt trong năm đầu tiên, như vậy, trung bình học viên học tiếng Việt khoảng 4,75 tiết/ngày. Từ mới luôn xuất hiện trong mỗi bài học nên dẫn đến tình trạng lượng từ mới trở nên quá lớn nhưng lượng thời gian để học viên ôn lại và ghi nhớ lại quá ít ỏi. Họ bỏ qua những từ vựng đã học trước đó trong khi cố gắng dung nạp lượng từ mới.



Biểu đồ 4. Những khó khăn mà học viên Dự khoá Lào năm thứ hai tại HVKTQS gặp phải trong việc tự học từ vựng tiếng Việt

Bên cạnh đó, chính tả là một vấn đề phổ biến đối với các đối tượng tham gia nghiên cứu. Trước hết là do sự khác biệt giữa hai hệ chữ, người Lào sử dụng chữ viết có nguồn gốc dựa trên chữ viết Khmer của Angkor và chữ viết Môn của Miền Điện, trong khi đó, người Việt Nam sử dụng chữ viết dựa trên bảng chữ cái Latin của nhóm ngôn ngữ Roman. Sự khác biệt này dẫn đến những khó khăn trong việc ghi nhớ cách viết từ. Qua phỏng vấn cho thấy nhiều học viên chỉ đơn giản nắm bắt, ghi nhớ từ theo dạng tổng quát. Họ cho rằng việc có được cái nhìn tổng quan đã đủ để nắm bắt cách viết của từ. Cách ghi nhớ tổng quan chỉ có tác dụng khi đọc - hiểu, còn khi viết, do chỉ nhớ dạng tổng quát nên học viên thường mắc các lỗi chính tả như thay các chữ cái cơ bản vào vị trí các chữ cái đặc biệt của tiếng Việt (như: “a” thay cho “ă”, “â”; “o” thay cho “ô”, “ơ”; “u” thay cho “ư”) và lược bỏ hoặc sai phần thanh điệu.

Một khó khăn khác mà các đối tượng nghiên cứu gặp phải chính là chưa hiểu đầy đủ nghĩa của một số từ. Học viên cho rằng, trong tiếng Việt, mỗi từ có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau và các ý nghĩa đó có thể thay đổi tùy theo ngữ cảnh sử dụng. Mặc dù có thể sử dụng từ điển song ngữ để tra cứu song từ điển chỉ cung cấp kiến thức mang tính khái quát chứ không thể cung cấp nghĩa của từ đó được sử dụng trong ngữ cảnh cụ thể nào. Ngoài ra, trong thực tế, lượng từ mới được sản sinh và thay đổi liên tục do nhu cầu và xu hướng của xã hội, nhưng từ điển song ngữ Lào - Việt chưa thể cập nhật đầy đủ nên học viên không thể tự tìm được. Học viên cũng không thể hiểu được nghĩa đúng, nghĩa đủ qua sự giải thích của giáo viên tiếng Việt vì các giáo viên hầu hết đều không biết tiếng Lào, một vài giáo viên biết nhưng cũng chỉ ở mức cơ bản.

Việc học từ vựng cũng gắn liền với việc thực hành, vận dụng trong thực tế và kết hợp với động lực cá nhân để cải thiện quá trình học ngôn ngữ thứ hai. Hiện nay, học viên Dự khoá Lào năm hai sinh hoạt tập trung với các học viên Lào khác tại Hệ Quản lý học viên quốc tế, trong giao tiếp sinh

hoạt hàng ngày chủ yếu dùng tiếng Lào để giao tiếp. Ngoài ra, thời gian trên lớp chiếm phần lớn thời gian trong ngày, học viên chỉ có thể thực hành giao tiếp bằng tiếng Việt với giáo viên tiếng Việt hoặc các học viên Campuchia học cùng. Do đó, cơ hội thực hành, vận dụng từ vựng tiếng Việt vào các bối cảnh, trường hợp không nhiều.

Bên cạnh nguyên nhân khách quan, vẫn có một phần chủ quan từ bản thân học viên. Nhiều học viên nghĩ rằng việc học từ vựng chỉ đơn giản là ghi nhớ từ vựng một cách có hệ thống và nghĩ rằng các từ này sẽ dễ dàng được đưa ra sử dụng khi cần thiết. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, khi đến thời điểm sử dụng, nhiều học viên không thể nhớ ra được các từ đã được ghi nhớ trước đó. Điều này xảy ra chủ yếu do học viên chỉ tập trung vào việc ghi nhớ mà không vận dụng từ vựng trong các tình huống thực tế. Việc quá trình “khắc sâu” các từ vựng được học trong tâm trí đòi hỏi người học phải được liên hệ và áp dụng ngay trong cuộc sống hàng ngày; nếu các từ không được liên kết với các đối tượng, hoàn cảnh cụ thể trong thực tế, chúng dễ dàng bị mờ nhạt trong trí nhớ.

Bộ phận không nhỏ đối tượng tham gia nghiên cứu cho rằng, việc phát âm đúng từ cũng là một khó khăn trong việc tự học từ vựng tiếng Việt. Mặc dù phát âm được coi là một trong những kỹ năng quan trọng, cần được nắm vững trong quá trình học bất cứ ngôn ngữ nào, song việc học viên Lào gặp khó khăn trong việc phát âm các từ mới khi học là do ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau. Yếu tố đầu tiên đó là sự khác biệt giữa ngôn ngữ mẹ đẻ và tiếng Việt dẫn đến phát âm không chính xác. Qua phỏng vấn, phần lớn các học viên đều đưa ra nhận xét việc phát âm chữ “d” và “x” khá khó khăn, chẳng hạn: “xấu” và “dấu”... Ngoài ra, một số học viên còn chịu ảnh hưởng của phương ngữ nên không phát âm chính xác một vài âm khác.

4. Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng tự học từ vựng cho học viên

4.1. Xây dựng phụ đề tiếng Lào cho các video tiếng Việt

Khái niệm “phụ đề” đã được các nhà nghiên cứu Markham, Peter và McCarthy [8, tr.439] đề cập đến để gọi chung cho các văn bản được hiển thị trên màn hình bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của người xem đi kèm theo các âm thanh được phát ra bằng ngôn ngữ thứ hai.

Các nhà nghiên cứu như Neuman, Ellsworth [4, tr.24] đã tiến hành nhiều thử nghiệm nhằm đánh giá tác động của phụ đề đối với việc tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai và đều ủng hộ quan điểm sử dụng phụ đề đem tới rất nhiều lợi ích cho việc phát triển vốn từ vựng.

Việc xây dựng phụ đề tiếng Lào cho các video tiếng Việt có thể được xem như một phương tiện giáo dục hữu hiệu nhằm nâng cao vốn từ vựng tiếng Việt dựa trên tiền đề là chúng cung cấp ngôn ngữ tiếng Việt được sử dụng trong thực tế. Quá trình dịch các đoạn hội thoại, để tạo phụ đề chính xác, người thực hiện phải hiểu rõ nội dung cần dịch, đồng thời nắm bắt được ý nghĩa của từ và cách sử dụng trong ngữ cảnh phù hợp. Điều này đòi hỏi họ phải tra cứu, so sánh và chọn lọc từ ngữ thích hợp, giúp mở rộng vốn từ. Hơn nữa, nghe - hiểu được nội dung, nắm bắt được hoàn cảnh, tâm lý của nhân vật trong video, sau đó dịch sang tiếng mẹ đẻ sao cho phù hợp sẽ giúp họ khám phá được sâu hơn các lớp nghĩa của từ và tăng khả năng sử dụng linh hoạt từ trong các hoàn cảnh.

Quá trình làm phụ đề không chỉ đơn thuần là dịch đúng nội dung mà còn bao gồm việc đồng bộ với âm thanh và hình ảnh. Công việc này yêu cầu sự tỉ mỉ do phải căn chỉnh phụ đề cho phù hợp theo lời nói của từng nhân vật, trong quá trình đó, người thực hiện phải nắm được nội dung của phụ đề, mắt phải quan sát hình ảnh để nhìn khẩu hình, tai phải nghe để hiệu chỉnh đúng thời gian. Như vậy, vô hình chung đã giúp học viên hình thành khả năng phán đoán từ ngữ dựa trên ngữ cảnh, giúp việc học từ vựng trở nên chủ động và hiệu quả hơn; Cải thiện khả năng nghe tiếng Việt, nhất là trong các tình huống hội thoại tự nhiên, nơi có giọng điệu, tốc độ nói và cách phát âm đa dạng; nhận diện khẩu hình miệng, ngôn ngữ cơ thể để phán đoán nội dung ngay cả khi không nghe rõ từng từ, từ đó nâng cao khả năng giao tiếp thực tế.

Ngoài ra, việc làm phụ đề yêu cầu sử dụng các công cụ công nghệ như phần mềm chỉnh sửa video, nhận diện giọng nói, và xử lý văn bản, điều này mang lại nhiều lợi ích như: Nâng cao kỹ năng

sử dụng công nghệ phục vụ cho quá trình học tập; Tạo cơ hội tiếp xúc với các công cụ dịch thuật tự động, giúp so sánh cách dùng từ giữa máy móc và con người, từ đó cải thiện kỹ năng ngôn ngữ; Khuyến khích phương pháp học tập chủ động và sáng tạo, khi người học có thể tự tạo nội dung, tự kiểm tra và chỉnh sửa từ vựng mình sử dụng.

4.2. Sử dụng phần mềm, ứng dụng hỗ trợ học từ vựng

Phần mềm là tập hợp các chương trình và dữ liệu giúp máy tính hoạt động, điều phối phần cứng và thực hiện các tác vụ. Nó bao gồm các hướng dẫn hoặc dữ liệu giúp máy tính vận hành theo mong muốn. Phần mềm đối lập với phần cứng nhưng lại đóng vai trò hỗ trợ cho phần cứng trong hệ thống máy tính. Còn ứng dụng là một gói phần mềm được thiết kế để thực hiện một tác vụ cụ thể cho người dùng cuối. Đây là một sản phẩm hoặc chương trình đáp ứng nhu cầu của người dùng. Mặc dù tất cả các ứng dụng đều là phần mềm, nhưng không phải tất cả phần mềm đều là ứng dụng. Như vậy về cơ bản ứng dụng là một dạng phần mềm có mục đích cụ thể cho người dùng. Mặc dù phần mềm có thể hoạt động mà không cần sự can thiệp của người dùng, nhưng ứng dụng thì luôn yêu cầu sự tương tác để thực hiện các chức năng mong muốn.

Phần mềm, ứng dụng hỗ trợ học từ vựng là các phần mềm hoặc ứng dụng được thiết kế để hỗ trợ người học ghi nhớ, mở rộng vốn từ và nâng cao kỹ năng sử dụng từ vựng trong một ngôn ngữ cụ thể. Những ứng dụng này hiện nay thường sử dụng phương pháp như: lặp lại ngắt quãng (Spaced Repetition System - SRS), trò chơi, flashcard và các bài ôn tập, kiểm tra để tối ưu hoá quá trình ghi nhớ từ vựng của người sử dụng.

Hiện nay, số lượng các phần mềm, ứng dụng hỗ trợ học từ vựng ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới do sự tiện lợi, thú vị và nhanh chóng mà nó đem lại. Một số phần mềm, ứng dụng có cung cấp khoá học tiếng Việt nhưng yêu cầu trả phí rất cao, không phù hợp với nhiều học viên, đặc biệt là người học đến từ các nước có mức thu nhập thấp như Lào. Các phần mềm, ứng dụng trả phí giá rẻ hoặc miễn phí chủ yếu tập trung vào các ngôn ngữ phổ biến trên thế giới như tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp,... nếu có tiếng Việt thì chất lượng bài học chưa được đầu tư kỹ lưỡng, nội dung còn hạn chế và không có lộ trình học bài bản như các ngôn ngữ khác. Do vậy, để đảm bảo tính phổ biến và hiệu quả, học viên Lào nên sử dụng các phần mềm, ứng dụng hỗ trợ học từ vựng miễn phí và người học phải tự nhập nội dung để học... Một vài phần mềm hỗ trợ học từ vựng có thể kể đến như: Anki, Quizlet, Memrise, Google Translate...

Việc sử dụng các phần mềm, ứng dụng hỗ trợ học từ vựng sẽ giúp học viên ghi nhớ từ vựng hiệu quả hơn nhờ việc cá nhân hoá nội dung học tập, học viên có thể tự nhập nội dung theo nhu cầu. Đồng thời, nó cũng sẽ giảm tải áp lực học tập cho học viên Lào khi học viên không cần học quá nhiều từ cùng lúc mà có thể ôn tập theo lộ trình thông minh, theo chu kỳ phù hợp với mức độ ghi nhớ của từng học viên. Đây là một phương pháp hữu ích để học viên Lào có thể tự học mà không cần phải đầu tư vào các chương trình học đắt đỏ.

4.3. Kiểm chứng thực nghiệm

4.3.1. Phương pháp kiểm chứng

16 học viên Lào có trình độ tiếng Việt tương đương nhau, chia thành hai nhóm, mỗi nhóm 8 người: nhóm thực nghiệm (học viên áp dụng các phương pháp được đề xuất để học từ vựng) và nhóm đối chứng (học viên học từ vựng theo phương pháp truyền thống).

Với phương pháp xây dựng phụ đề, học viên được khuyến khích và hướng dẫn làm phụ đề với nội dung các video “Quà tặng cuộc sống” của Đài truyền hình Việt Nam sản xuất. Đối với phương pháp sử dụng phần mềm hỗ trợ học từ vựng, phần mềm Anki được lựa chọn do Anki là một phần mềm miễn phí, dễ sử dụng, áp dụng thuật toán lặp lại ngắt quãng giúp người học ghi nhớ từ vựng hiệu quả hơn. Phần mềm này cho phép cá nhân hoá nội dung học tập, giúp học viên tự tạo chương trình học từ vựng theo nhu cầu, đồng thời có thể đồng bộ dữ liệu trên nhiều thiết bị khác nhau, tạo sự thuận tiện trong quá trình học tập.

Sau khoảng thời gian áp dụng là 3 tháng, cả hai nhóm thực hiện một bài kiểm tra từ vựng không được báo trước để đánh giá khả năng ghi nhớ từ vựng đã học. Nội dung bài kiểm tra từ vựng được đánh giá trên điểm tổng tính theo thang điểm 10, gồm 4 phần: Phần 1: Trắc nghiệm (10 câu); Phần 2: Nói từ với nghĩa đúng (10 từ); Phần 3: Điền từ vào chỗ trống (10 câu); Phần 4: Dịch từ vựng sang tiếng Lào (10 câu).

Các dữ liệu thu thập từ học viên Dự khoá Lào năm thứ hai tham gia nghiên cứu sẽ được tính toán, phân tích dựa trên phần mềm SPSS 16 để đưa ra kết quả cụ thể thông qua các bảng và biểu đồ.

4.3.2. Kết quả kiểm chứng

Sau khi tiến hành kiểm tra đánh giá học viên Lào năm thứ hai qua bài kiểm tra từ vựng do nhóm nghiên cứu xây dựng, điểm trung bình của hai nhóm như sau:

Bảng 1. Điểm trung bình bài kiểm tra đánh giá

Nhóm đối chứng	Nhóm thực nghiệm
Trung bình: 6,38	Trung bình: 7,34

Nhóm đối chứng có điểm trung bình là 6,38, thuộc mức trung bình. Trong khi đó, nhóm thực nghiệm có điểm trung bình 7,34, thuộc mức khá, cao hơn hẳn so với nhóm đối chứng. Sự chênh lệch này cho thấy rằng phương pháp tự học từ vựng được áp dụng cho nhóm thực nghiệm nhìn chung mang lại hiệu quả tốt hơn so với phương pháp truyền thống.

Để phân tích chi tiết hơn, nhóm nghiên cứu tiếp tục dựa trên số liệu xây dựng phân bố điểm theo thang điểm.

Bảng 2. Phân bố điểm bài kiểm tra đánh giá theo thang điểm

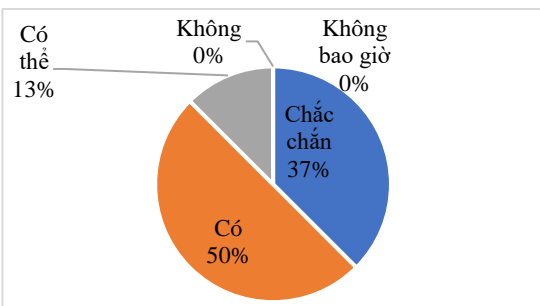
Thang điểm	Đối chứng	Thực nghiệm
Kém (0.0 - 3.9)	3.5	-
Yếu (4.0 - 4.9)	-	-
TB (5.0 - 6.4)	5.5	5.5
	5.75	6.0
	6.0	6.0
TB-K (6.5 - 6.9)	6.25	6.75
	-	7.5
	-	7.75
Khá (7.0 - 7.9)	7.75	8.25
	-	8.25
	-	8.75
G (8.0 - 8.9)	8.0	-
	8.25	-
XS (9.0 - 10)	-	-

Nhóm thực nghiệm, tức là nhóm áp dụng phương pháp được đề xuất trong quá trình học, có sự phân bố điểm số cao hơn so với nhóm đối chứng, thể hiện ở số lượng học viên đạt mức khá và giỏi nhiều hơn. Bên cạnh đó, nhóm thực nghiệm không có học viên nào thuộc mức kém hoặc yếu, trong khi nhóm đối chứng có một học viên ở mức kém.

Điều này cho thấy rằng phương pháp học từ vựng bằng Anki đã giúp giảm tỉ lệ học viên có điểm quá thấp, cải thiện kết quả chung của nhóm thực nghiệm. Sự khác biệt như vậy đã cho thấy việc sử dụng các phương pháp đề xuất giúp học viên có cơ hội đạt kết quả tốt hơn.

Sau khi cho hai nhóm thực hiện bài kiểm tra, nhóm nghiên cứu tiếp tục khảo sát mức độ hứng thú của học viên Dự khoá Lào năm thứ hai với các giải pháp được đề xuất và thu được kết quả như sau:

Biểu đồ cho thấy không có học viên nào thuộc nhóm “không hứng thú” (0%), điều này cho thấy các giải pháp được đề xuất không bị từ chối hoàn toàn mà vẫn có giá trị nhất định đối với tất cả học viên. Đồng thời, tỉ lệ học viên có mức độ hứng thú từ trung bình trở lên chiếm phần lớn (88%), cho thấy đa số học viên đánh giá tích cực về các giải pháp học tập này. Trong đó, nhóm học viên có mức độ hứng thú cao (hứng thú và rất hứng thú) chiếm tổng cộng 50%, cho thấy rằng các giải pháp đề xuất có thể hỗ trợ việc học từ vựng, mang lại lợi ích rõ rệt và phù hợp với cách học của họ.



Biểu đồ 5. Mức độ hứng thú của học viên Dự khoá Lào năm thứ hai đối với các giải pháp được đề xuất để tự học từ vựng tiếng Việt

Tuy nhiên, vẫn có 12% học viên cảm thấy ít hứng thú, đây là nhóm cần được xem xét kỹ hơn để cải thiện hiệu quả của các giải pháp được đề xuất. Qua phỏng vấn, lí do giải thích cho việc một số học viên cảm thấy ít hứng thú là do trình độ công nghệ thông tin của học viên còn thấp, ít tiếp xúc với máy tính, dẫn đến khó khăn khi sử dụng phần mềm một cách hiệu quả. Ngoài ra, sự khác biệt về chữ viết giữa tiếng Việt và tiếng Lào cũng là một rào cản, khiến quá trình nhập nội dung trở nên phức tạp hơn và làm giảm động lực học tập.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các khó khăn trong học từ vựng tiếng Việt của học viên Lào dự khoá năm thứ hai tại HVKTQS chủ yếu đến từ ba yếu tố: (1) Nguồn cung cấp từ vựng không đa dạng, làm cho vốn từ vựng không đủ rộng, đủ sâu; (2) Vẫn còn tồn tại một số học viên có động lực học tập chưa mạnh mẽ khi học từ vựng chỉ để đáp ứng yêu cầu thi cử, không thực sự có nhu cầu sử dụng trong giao tiếp thực tế; (3) Phương pháp tự học từ vựng chưa tối ưu khi chủ yếu dựa vào ghi nhớ thụ động thay vì áp dụng vào thực tế, thiếu sự hỗ trợ của công nghệ và phương pháp học hiện đại.

Học viên Lào năm hai tại HVKTQS gặp nhiều khó khăn trong việc học từ vựng tiếng Việt. Họ phải tiếp nhận số lượng từ mới lớn mỗi ngày, nhưng thời gian ôn tập lại ít, dẫn đến quên từ đã học. Chính tả là một vấn đề phổ biến do sự khác biệt về hệ chữ viết giữa tiếng Lào và tiếng Việt, khiến họ mắc lỗi khi viết, như thay thế hoặc lược bỏ dấu thanh. Bên cạnh đó, học viên chưa hiểu đầy đủ nghĩa của một số từ do từ điển song ngữ chưa cập nhật đầy đủ, còn giáo viên tiếng Việt thì không biết tiếng Lào. Việc ít có cơ hội thực hành giao tiếp tiếng Việt trong đời sống hàng ngày cũng làm giảm hiệu quả học tập. Những yếu tố này ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp thu từ vựng tiếng Việt của học viên Lào.

Việc đưa ra giải pháp nâng cao khả năng tự học từ vựng tiếng Việt là một vấn đề cấp thiết đối với học viên Dự khoá Lào năm hai tại HVKTQS nhằm cải thiện thực trạng. Hai phương pháp được đề xuất là xây dựng phụ đề tiếng Lào cho các video tiếng Việt và sử dụng phần mềm, ứng dụng hỗ trợ học từ vựng nhìn chung mang lại lợi ích rõ rệt trong việc học từ vựng tiếng Việt. Tuy nhiên, vẫn cần có sự hỗ trợ kĩ thuật, hướng dẫn sử dụng chi tiết và các phương pháp hỗ trợ để giúp học viên tiếp cận dễ dàng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Văn Hành. *Từ Tiếng Việt, Hình thái, Cấu trúc, Từ láy, Từ ghép, Chuyển loại*. NXB KHXH, 2001.
2. Alhamami, M. *Vocabulary learning through audios, images, and videos: Linking technologies with memory*. CALL-EJ, 2014.
3. Anderson, R. C. & Freebody, P. *Comprehension and teaching: Research reviews*. International Reading Association, 1981.
4. Ellsworth, T. *Integrating subtitled video into your teaching*. English Teaching Forum, 1992.
5. Henriksen, B. *Three dimensions of vocabulary development*. Studies in Second Language Acquisition, Cambridge University Press, 1999.
6. Hornby, AS. *Oxford Advanced Learner's Dictionary*. Oxford University, 1974.
7. Lin, L. F. *English learners' incidental vocabulary acquisition in the video-based CALL program*. Asian EFL Journal, 2010.
8. Markham, P. L., Peter, L. A., & McCarthy, T. J. *The effects of native language vs. target language captions on foreign language students' DVD video*, Foreign Language Annals, 2001.
9. Nation, I. S. P. *Learning vocabulary in another language*. Cambridge University Press, 2001.
10. Neuman, S. *Using subtitled television to improve the reading Proficiency of language minority students*. National Captioning Institute, 1990.
11. Wilkins, D. A. *Linguistics in language teaching*. Edward Arnold, 1972.
12. GeeksforGeeks. *Difference between Software and Application*. Truy cập ngày 11/3/2025 tại: <https://www.geeksforgeeks.org/difference-between-software-and-application/>